

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch
Ông Jun Kuroda	Thành viên
Ông Toshiyuki Ishii	Thành viên (đến ngày 21 tháng 4 năm 2026)
Ông Maki Kamijo	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên độc lập
Ông Trương Anh Hùng	Thành viên độc lập
Bà Sawa Sawada	Thành viên (từ ngày 21 tháng 4 năm 2026)

Ủy ban Kiểm toán

Ông Đỗ Lê Hùng	Chủ tịch
Ông Maki Kamijo	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Toshifumi Kojima	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Osamu Fujimori	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Chương	Giám đốc Sản xuất
Ông Tạ Thanh Hùng	Giám đốc Công nghệ thông tin
Ông Hitoshi Okamoto	Giám đốc Chất lượng (từ ngày 01 tháng 7 năm 2026)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Toshifumi Kojima.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Toshifumi Kojima
Quyền Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Số: 042 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2026, từ trang 4 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.744.552.782.262	3.888.768.378.369
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	181.908.206.384	129.895.664.996
1. Tiền	111		181.908.206.384	129.895.664.996
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	1.582.918.136.980	2.085.046.506.858
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	1.583.042.529.184	2.085.182.539.062
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	7	(124.392.204)	(136.032.204)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		684.852.182.022	623.204.653.868
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	650.937.022.307	615.182.622.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	47.649.994.153	20.166.835.882
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	10	16.511.440.507	17.971.609.804
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	11	(30.246.274.945)	(30.116.413.853)
IV. Hàng tồn kho	140	12	1.236.195.662.224	1.024.618.562.192
1. Hàng tồn kho	141		1.248.549.258.280	1.031.188.044.691
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(12.353.596.056)	(6.569.482.499)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		58.678.594.652	26.002.990.455
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	30.158.408.441	12.987.475.608
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		13.000.527.601	12.307.871.131
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	21	15.519.658.610	707.643.716

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.260.934.747.962	1.285.113.250.628
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.866.574.169	5.608.830.169
1. Phải thu dài hạn khác	215	10	5.866.574.169	5.608.830.169
II. Tài sản cố định	220		1.113.842.059.711	1.142.828.934.460
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	940.817.448.375	968.409.065.544
- Nguyên giá	222		2.230.382.744.472	2.199.969.625.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.289.565.296.097)	(1.231.560.560.140)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	173.024.611.336	174.419.868.916
- Nguyên giá	228		234.288.626.721	234.288.626.721
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(61.264.015.385)	(59.868.757.805)
III. Bất động sản đầu tư	240	16	29.460.048.585	29.864.239.743
- Nguyên giá	241		44.826.611.143	44.826.611.143
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(15.366.562.558)	(14.962.371.400)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	17	50.276.567.288	44.157.626.600
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		50.276.567.288	44.157.626.600
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		4.350.000.000	4.630.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	7	24.108.379.057	24.108.379.057
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	7	(19.758.379.057)	(19.478.379.057)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		57.139.498.209	58.023.619.656
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	30.677.415.760	32.094.203.855
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	18	26.462.082.449	25.929.415.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		5.005.487.530.224	5.173.881.628.997

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.586.908.847.022	1.036.616.453.045
I. Nợ ngắn hạn	310		1.514.291.941.071	965.949.656.404
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	322.426.568.697	391.630.655.164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.744.459.810	45.689.385.337
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	20	653.730.355.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	21	115.644.378.555	91.597.428.818
5. Phải trả người lao động	315	22	194.906.231.164	261.949.491.179
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	23	72.381.764.460	70.921.606.570
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	24	46.766.187.245	42.842.121.344
8. Phải trả ngắn hạn khác	320		7.262.512.383	2.219.267.165
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	26	40.196.395.350	40.196.395.350
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	25	31.233.088.407	18.903.305.477
II. Nợ dài hạn	330		72.616.905.951	70.666.796.641
1. Dự phòng phải trả dài hạn	343	26	72.339.917.141	69.937.719.066
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	27	276.988.810	729.077.575
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	28	3.418.578.683.202	4.137.265.175.952
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
2. Thặng dư vốn	412		6.778.948.000	6.778.948.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.358.122.657.972	1.358.122.657.972
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		746.216.367.230	1.464.902.859.980
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		131.871.526.753	612.548.752.398
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		614.344.840.477	852.354.107.582
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5.005.487.530.224	5.173.881.628.997

Trần Ngọc Hiền
Người lập

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Toshifumi Kojima
Quyền Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	2.880.432.772.781	2.766.028.789.278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	319.182.118.268	387.246.998.277
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	31	2.561.250.654.513	2.378.781.791.001
4. Giá vốn hàng bán	11	32	1.253.223.276.543	1.226.169.303.615
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.308.027.377.970	1.152.612.487.386
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	34	59.722.454.402	68.161.733.319
7. Chi phí tài chính	23	35	22.814.787.598	42.700.967.232
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		-	12.697.085.263
8. Chi phí bán hàng	25	36	453.448.561.324	456.650.534.767
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	179.868.709.308	156.714.385.965
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		711.617.774.142	564.708.332.741
11. Thu nhập khác	31	37	1.508.204.308	9.426.060.049
12. Chi phí khác	32	38	7.610.662.593	8.594.625.307
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.102.458.285)	831.434.742
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		705.515.315.857	565.539.767.483
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	39	91.703.142.028	62.738.004.730
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	39	(532.666.648)	(332.951.226)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		614.344.840.477	503.134.713.979
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	4.558	3.733


Trần Ngọc Hiền
Người lập


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Toshifumi Kojima
Quyền Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

002-G
INH
TNHH
-ÁN
TE
AM
CHI MỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

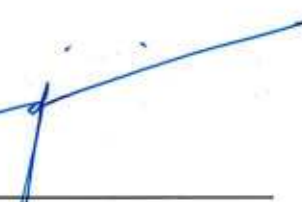
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	705.515.315.857	565.539.767.483
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	59.585.011.364	59.406.377.673
Các khoản dự phòng	03	9.640.785.807	3.150.286.085
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(56.931.020)	(96.237.333)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(50.068.646.930)	(63.713.883.110)
Chi phí lãi vay	06	-	12.697.085.263
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	724.615.535.078	576.983.396.061
Thay đổi các khoản phải thu	09	(54.611.773.528)	111.463.869.081
Thay đổi hàng tồn kho	10	(217.361.213.589)	27.764.187.780
Thay đổi các khoản phải trả	11	(137.272.850.478)	53.134.863.943
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(15.754.144.738)	18.286.865.528
Chi phí đi vay đã trả	14	-	(12.577.047.203)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(66.278.007.602)	(36.341.225.553)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.145.870.431)	(18.854.499.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	220.191.674.712	719.860.409.651
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(66.489.303.928)	(20.577.566.076)
2. Tiền (chi)/thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	(89.300.000)	156.174.545
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.125.000.000.000)	(1.944.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	1.599.011.640.000	2.214.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	78.286.316.808	77.708.453.776
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	485.719.352.880	327.287.062.245
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	1.352.569.329.050
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(1.074.913.916.414)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(653.730.355.000)	(1.307.460.710.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(653.730.355.000)	(1.029.805.297.364)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	52.180.672.592	17.342.174.532
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	129.895.664.996	62.857.547.612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(168.131.204)	70.663.682
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	181.908.206.384	80.270.385.826

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được trình bày tại Thuyết minh số 43.

			
Trần Ngọc Hiền Người lập	Hồ Bửu Huân Kế toán trưởng	Toshifumi Kojima Quyền Tổng Giám đốc Người đại diện theo pháp luật Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 32 do Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ cấp ngày 05 tháng 01 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cổ đông lớn nhất của Công ty là Taisho Pharmaceutical Co., Ltd. sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Bộ Tài chính theo Công văn số 1661/VPCP-ĐMDN ngày 28 tháng 02 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường Cái Khế, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có ba mươi tư (34) chi nhánh phân phối, hai (2) văn phòng đại diện và hai (2) kho trung tâm và một (1) chi nhánh dược liệu tọa lạc tại các tỉnh/thành phố tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các nhà máy đang hoạt động như sau:

1. Nhà máy sản xuất dược phẩm DHG đặt tại địa chỉ Trụ sở chính.
2. Nhà máy Dược phẩm DHG (bao gồm dự án mở rộng) đặt tại Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1, Xã Thạnh Xuân, Thành phố Cần Thơ (trước đây thuộc tỉnh Hậu Giang).
3. Nhà máy In Bao bì DHG đặt tại Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1, Xã Thạnh Xuân, Thành phố Cần Thơ (trước đây thuộc tỉnh Hậu Giang).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.805 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.819 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và dược mỹ phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty kéo dài không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét. Một số chỉ tiêu của số liệu so sánh đã được phân loại lại phù hợp với cách trình bày của kỳ này, chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 03.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/kỳ hoạt động

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng kỳ.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Điều hành đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Do ảnh hưởng của các thay đổi của Thông tư 99, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính giữa niên độ đã được bổ sung mới, sửa đổi, gộp hoặc chia tách, một số mã chỉ tiêu cũng được thay đổi. Vì vậy, các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính kỳ này cũng đã được trình bày lại phù hợp với các quy định của Thông tư 99.

Ban Điều hành áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Ban Điều hành cũng đã trình bày lại số liệu so sánh của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 như được trình bày dưới đây:

Trích từ Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN		Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (số liệu đã trình bày theo Thông tư 200)	Phân loại lại	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 (số liệu phân loại lại theo Thông tư 99)
120	Các khoản đầu tư ngắn hạn		2.024.000.000.000	61.046.506.858	2.085.046.506.858
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	[1]	2.024.000.000.000	61.182.539.062	2.085.182.539.062
124	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	[2]	-	(136.032.204)	(136.032.204)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		684.251.160.726	(61.046.506.858)	623.204.653.868
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	[3]	136.032.204	(136.032.204)	-
135	Phải thu ngắn hạn khác	[4]	79.018.116.662	(61.046.506.858)	17.971.609.804
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	[2]	(30.252.446.057)	136.032.204	(30.116.413.853)

[1] Điều chỉnh phân loại lại theo các điều chỉnh [3] và [4].

[2] Điều chỉnh phân loại lại các khoản dự phòng liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn từ "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" sang "Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn".

[3] Điều chỉnh phân loại lại "Phải thu về cho vay ngắn hạn" sang "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn".

[4] Điều chỉnh phân loại lại dự thu lãi tiền gửi từ "Phải thu ngắn hạn khác" sang "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chỉ tiêu "các khoản tương đương tiền") và các khoản cho vay, với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 15

Thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 8 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí sửa chữa, nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán giữa niên độ.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Dự phòng hoàn trả mặt bằng

Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng di thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được phân bổ dần đều qua suốt thời gian kể từ thời điểm phát sinh nghĩa vụ (hoặc kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 nếu thời điểm phát sinh nghĩa vụ theo hợp đồng xảy ra trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính), đến khi hoàn trả mặt bằng hoặc đến thời điểm Công ty dự kiến thực hiện tháo dỡ.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động và chi hoạt động của Hội đồng Quản trị theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.



Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chờ phân bổ. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua:

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua và Công ty đóng vai trò chủ thể:

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá.

Trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua và Công ty đóng vai trò đại lý:

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, doanh thu được ghi nhận tương ứng phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chờ phân bổ và số tiền phải trả cho bên thứ ba.



Lãi tiền gửi, cho vay:

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia:

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác:

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào Ngân sách Nhà nước được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. CÁC GIẢ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Các giả định và ước tính quan trọng liên quan đến tương lai tạo ra sự không chắc chắn trong ước tính tại thời điểm lập báo cáo, có thể dẫn đến rủi ro đáng kể làm điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong năm tài chính tiếp theo, được trình bày dưới đây.

Dự phòng hoàn trả mặt bằng

Theo các hợp đồng thuê mặt bằng, Công ty có nghĩa vụ sửa chữa, bảo dưỡng và khôi phục mặt bằng về tình trạng ban đầu khi kết thúc thời hạn thuê và phải chịu toàn bộ chi phí liên quan, chi tiết tại Thuyết minh số 26.

Khi ước tính khoản dự phòng, Ban Điều hành đã đưa ra các giả định liên quan đến tình trạng của tài sản khi kết thúc kỳ hạn thuê và đã ước tính chi phí dựa trên thông tin hiện có về giá cả thị trường, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ chiết khấu và thời điểm dự kiến thực hiện nghĩa vụ. Do sự không chắc chắn liên quan, các ước tính có thể cần phải được điều chỉnh trong các năm tiếp theo khi có sự biến động đáng kể của các yếu tố nêu trên. Ban Điều hành sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giả định này khi có thêm thông tin nhằm đảm bảo khoản dự phòng phản ánh hợp lý nghĩa vụ hiện tại của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi

Công ty ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu có rủi ro tổn thất tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Mức dự phòng được xác định dựa trên tuổi nợ quá hạn và các thông tin khác liên quan đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng trên cơ sở tuổi nợ quá hạn.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|------------------------|
| • Từ 06 tháng đến dưới 01 năm: | 30% giá trị khoản nợ; |
| • Từ 01 năm đến dưới 02 năm: | 50% giá trị khoản nợ; |
| • Từ 02 năm đến dưới 03 năm: | 70% giá trị khoản nợ; |
| • Từ 03 năm trở lên: | 100% giá trị khoản nợ. |

Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hoặc gặp các khó khăn tương tự, mức dự phòng được ước tính trên cơ sở khả năng tổn thất có thể phát sinh.

Việc xác định dự phòng phải thu khó đòi đòi hỏi Ban Điều hành sử dụng xét đoán dựa trên các thông tin hiện có tại thời điểm lập báo cáo. Do đó, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính đã ghi nhận khi có những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng thanh toán của bên nợ hoặc điều kiện kinh tế thị trường trong tương lai. Ban Điều hành sẽ tiếp tục rà soát và cập nhật các giả định này trong các kỳ báo cáo tiếp theo nhằm phản ánh đầy đủ khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	6.567.858.500	6.954.261.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	175.340.347.884	122.941.403.496
	181.908.206.384	129.895.664.996

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	169.732.797.443	46.602.490.437
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5.520.612.795	76.223.189.186
Các ngân hàng khác	86.937.646	115.723.873
	175.340.347.884	122.941.403.496

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hưởng lãi suất từ 5,2%/năm đến 8,0%/năm (kỳ trước: từ 4,6%/năm đến 5,7%/năm).

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Phân loại lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.582.918.136.980	1.582.918.136.980	-	2.085.046.506.858	2.085.046.506.858	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	897.667.616.437	897.667.616.437	-	1.175.950.082.192	1.175.950.082.192	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	482.173.698.627	482.173.698.627	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	203.076.821.916	203.076.821.916	-	909.096.424.666	909.096.424.666	-
- Các khoản cho vay	124.392.204	-	(124.392.204)	136.032.204	-	(136.032.204)
	1.583.042.529.184	1.582.918.136.980	(124.392.204)	2.085.182.539.062	2.085.046.506.858	(136.032.204)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi/ giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi/ giá trị hợp lý
		VND	VND		VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì ATP [1]	6,67	20.000.000.000	2.600.000.000 (17.400.000.000)	6,67	20.000.000.000	2.600.000.000 (17.400.000.000)
Công ty Cổ phần Dược Enlie [2]	2,9	4.108.379.057	1.750.000.000 (2.358.379.057)	2,9	4.108.379.057	2.030.000.000 (2.078.379.057)
		24.108.379.057	4.350.000.000 (19.758.379.057)		24.108.379.057	4.630.000.000 (19.478.379.057)

[1] Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì ATP được xác định được xác định theo phương pháp định giá P/B bình quân.

[2] Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Enlie được xác định theo giá cổ phiếu tham chiếu trên thị trường chứng khoán.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 42)	9.304.805.959	-	7.412.661.319	-
Phải thu từ các bên thứ ba	641.632.216.348	(20.083.288.059)	607.769.960.716	(19.615.426.967)
	650.937.022.307	(20.083.288.059)	615.182.622.035	(19.615.426.967)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Kanematsu KGK Việt Nam	10.958.557.059	-
Công ty Phát Triển Hạ Tầng Khu Công Nghiệp Hậu Giang	3.251.045.444	3.251.045.444
Công ty Cổ phần PI Logistics	1.717.489.808	6.443.574.964
Khác	31.722.901.842	10.472.215.474
	47.649.994.153	20.166.835.882

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	13.390.267.005	(9.614.746.886)	12.515.447.130	(9.952.746.886)
Phải thu khác	3.121.173.502	-	5.456.162.674	-
	16.511.440.507	(9.614.746.886)	17.971.609.804	(9.952.746.886)
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	5.866.574.169	-	5.608.830.169	-
	5.866.574.169	-	5.608.830.169	-

11. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, ứng trước quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	111.612.167.510	(30.246.274.945)	81.365.892.565
Trong đó:			
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	101.449.180.624	(20.083.288.059)	81.365.892.565
Khác	10.162.986.886	(10.162.986.886)	-

	Số đầu kỳ (Phân loại lại)		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, ứng trước quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	84.051.050.169	(30.116.413.853)	53.934.636.316
Trong đó:			
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i>	73.550.063.283	(19.615.426.967)	53.934.636.316
<i>Khác</i>	10.500.986.886	(10.500.986.886)	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn, ứng trước khó đòi trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước (Phân loại lại) VND
Số dư đầu kỳ/năm	30.116.413.853	33.047.572.645
Tăng dự phòng trong kỳ/năm	129.861.092	127.808.021
Xóa nợ trong kỳ/năm	-	(2.922.934.609)
Chuyển sang dự phòng đầu tư tài chính theo Thông tư 99/2025/TT-BTC	-	(136.032.204)
Số dư cuối kỳ	30.246.274.945	30.116.413.853

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	109.379.183.293	-	137.856.931.738	-
Nguyên liệu, vật liệu	613.434.031.063	(593.068.126)	430.750.180.987	(876.500.226)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	114.438.570.852	-	93.780.418.889	-
Thành phẩm	361.806.288.296	(2.173.873.950)	328.000.683.692	(1.267.643.198)
Hàng hoá	49.330.350.739	(9.586.653.980)	40.677.561.026	(4.425.339.075)
Hàng gửi bán	160.834.037	-	122.268.359	-
	1.248.549.258.280	(12.353.596.056)	1.031.188.044.691	(6.569.482.499)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	6.569.482.499	2.414.092.851
Trích lập dự phòng	5.785.875.957	4.369.724.772
Sử dụng dự phòng	(1.762.400)	(214.335.124)
Số dư cuối kỳ/năm	12.353.596.056	6.569.482.499

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và nguyên vật liệu hết hạn sử dụng.

13. CHI PHÍ CHỜ PHẢN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê hoạt động	10.973.973.856	2.991.005.512
Các khoản khác	19.184.434.585	9.996.470.096
	30.158.408.441	12.987.475.608
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	5.949.585.685	5.088.841.814
Sửa chữa, thay thế	19.943.217.331	25.634.776.170
Các khoản khác	4.784.612.744	1.370.585.871
	30.677.415.760	32.094.203.855

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	776.236.087.372	1.139.565.120.288	108.434.378.511	175.734.039.513	2.199.969.625.684
Mua mới	262.599.186	5.942.560.084	3.081.569.087	106.654.374	9.393.382.731
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.921.007.190	16.019.228.620	2.299.285.265	780.214.982	21.019.736.057
Phân loại lại	-	(30.930.000)	30.930.000	-	-
Số dư cuối kỳ	778.419.693.748	1.161.495.978.992	113.846.162.863	176.620.908.869	2.230.382.744.472

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	391.908.879.733	630.315.596.902	82.610.753.217	126.725.330.288	1.231.560.560.140
Khấu hao trong kỳ	12.613.698.821	37.581.264.891	3.222.618.959	4.587.153.286	58.004.735.957
Phân loại lại	-	(207.863)	207.863	-	-
Số dư cuối kỳ	404.522.578.554	667.896.653.930	85.833.580.039	131.312.483.574	1.289.565.296.097

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ	384.327.207.639	509.249.523.386	25.823.625.294	49.008.709.225	968.409.065.544
Tại ngày cuối kỳ	373.897.115.194	493.599.325.062	28.012.582.824	45.308.425.295	940.817.448.375

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 704.267.541.984 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 681.700.314.561 đồng Việt Nam).

Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu không có tài sản có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	83.120.604.201	129.637.853.493	21.530.169.027	234.288.626.721
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	38.658.033.180	21.210.724.625	59.868.757.805
Khấu hao trong kỳ	-	1.353.590.904	41.666.676	1.395.257.580
Số dư cuối kỳ	-	40.011.624.084	21.252.391.301	61.264.015.385
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	83.120.604.201	90.979.820.313	319.444.402	174.419.868.916
Tại ngày cuối kỳ	83.120.604.201	89.626.229.409	277.777.726	173.024.611.336

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu như sau:

	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Quyền sử dụng đất Nhà máy dược phẩm DHG tại Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - giai đoạn 1, Xã Thạnh Xuân, Thành phố Cần Thơ	56.022.387.810	41.863.357.345
Quyền sử dụng đất tại 288B Nguyễn Văn Cừ, Phường Cái Khế, Thành phố Cần Thơ	49.692.275.949	31.343.976.988
Khác	128.573.962.962	99.817.277.003
	234.288.626.721	173.024.611.336

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 21.106.017.479 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 21.106.017.479 đồng Việt Nam).

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	36.063.405.215	8.763.205.928	44.826.611.143
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	6.872.425.424	8.089.945.976	14.962.371.400
Khấu hao trong kỳ	312.382.974	91.808.184	404.191.158
Số dư cuối kỳ	7.184.808.398	8.181.754.160	15.366.562.558
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	29.190.979.791	673.259.952	29.864.239.743
Tại ngày cuối kỳ	28.878.596.817	581.451.768	29.460.048.585

Chi tiết danh mục các bất động sản đầu tư đang hiện hữu như sau:

	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	VND	VND
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 170-172 Nguyễn An Ninh, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	12.299.867.069	9.299.724.346
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 29 Ngô Quyền, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	5.005.089.750	3.800.047.835
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 44 Hai Bà Trưng, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	7.872.824.075	5.716.631.549
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 89 Nguyễn Văn Trỗi, Hà Nội	7.521.776.243	3.762.923.285
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 68 Nguyễn An Ninh, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	6.617.568.136	4.872.639.115
Khác	5.509.485.870	2.008.082.455
	44.826.611.143	29.460.048.585

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 6.008.960.472 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.008.960.472 đồng Việt Nam).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty là 109.233.000.000 đồng, được xác định theo giấy chứng thư thẩm định giá phát hành ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Công ty Cổ phần Tư vấn Thẩm định giá Đông Nam và chứng thư thẩm định giá của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thẩm định giá VAS phát hành ngày 17 tháng 01 năm 2023, hai công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Công ty. Công ty Cổ phần Tư vấn Thẩm định giá Đông Nam và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thẩm định giá VAS có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các Chuẩn mực Định giá Việt Nam được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng văn phòng chi nhánh Gia Lai	3.473.948.774	3.473.948.774	3.473.948.774	3.473.948.774
Mua máy móc, thiết bị	1.869.984.039	1.869.984.039	2.430.999.321	2.430.999.321
Sửa chữa văn phòng đại diện	-	-	6.489.712.485	6.489.712.485
Cải tạo, sửa chữa khác	25.331.533	25.331.533	-	-
Dự án xây dựng kho thành phẩm số 2	13.472.222.222	13.472.222.222	-	-
Đầu tư mở rộng Dự án Nhà máy Dược phẩm và Nhà máy In Bao bì DHG	31.435.080.720	31.435.080.720	31.762.966.020	31.762.966.020
	50.276.567.288	50.276.567.288	44.157.626.600	44.157.626.600

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	44.157.626.600	48.613.976.834
Mua sắm	30.402.955.749	71.461.918.830
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 14)	(21.019.736.057)	(60.908.772.914)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và công cụ dụng cụ	(2.756.880.814)	(5.598.527.156)
Chuyển sang chi phí trong kỳ/năm	(507.398.190)	(9.410.968.994)
	50.276.567.288	44.157.626.600

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Trong đó:		
Chi phí hoàn trả mặt bằng	16.735.976.773	16.292.235.516
Trợ cấp thôi việc phải trả	5.771.285.726	5.734.587.367
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	3.951.675.811	3.895.675.812
Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch mua bán tài sản nội bộ	3.144.139	6.917.106
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.462.082.449	25.929.415.801

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch mua bán tài sản nội bộ giữa các công ty con cũ trước đây với công ty mẹ, nay đã giải thể.

Biến động tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Số dư đầu kỳ/năm	25.929.415.801	18.339.519.916
Trích bổ sung thuế thu nhập hoãn lại	536.439.615	7.597.441.819
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	(3.772.967)	(7.545.934)
Số dư cuối kỳ/năm	26.462.082.449	25.929.415.801

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải trả người bán là các bên thứ ba		
Nomura Trading Co., Ltd	27.786.785.200	71.709.171.625
Khác	264.891.928.046	309.955.388.907
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 42)	29.747.855.451	9.966.094.632
	322.426.568.697	391.630.655.164

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.

20. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2026/NQ.ĐHĐCĐ được thông qua ngày 21 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 với tỷ lệ 100%, tương ứng tổng số tiền là 1.307.460.710.000 đồng. Ngày 28 tháng 5 năm 2026, Công ty đã thực hiện chi trả đợt 1 với tỷ lệ 50% mệnh giá cổ phiếu phổ thông, tương ứng số tiền 653.730.355.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số cổ tức còn phải trả là 653.730.355.000 đồng, dự kiến chi trả vào tháng 9 năm 2026 theo Nghị quyết trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Chờ căn trừ/hoàn/	Số cuối kỳ
	VND	trong kỳ	trong kỳ	khác trong kỳ	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập cá nhân	-	(2.180.312.706)	-	16.008.154.525	13.827.841.819
Thuế đất, thuế sử dụng đất	707.643.716	(707.643.716)	-	-	-
Khác	-	-	1.691.816.791	-	1.691.816.791
	707.643.716	(2.887.956.422)	1.691.816.791	16.008.154.525	15.519.658.610
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	20.921.823.300	54.260.028.011	(54.797.509.511)	-	20.384.341.800
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	39.960.433.315	(39.960.433.315)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.060.161.460	(3.060.161.460)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.272.441.091	68.302.019.842	(43.098.090.383)	-	30.476.370.550
Thuế tối thiểu toàn cầu (*)	56.404.000.000	23.401.122.186	(23.179.917.219)	(13.204.967)	56.612.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	5.632.148.715	27.154.855.186	(30.768.451.197)	-	2.018.552.704
Thuế đất, thuế sử dụng đất	-	12.465.088.393	(6.374.040.380)	-	6.091.048.013
Khác	3.367.015.712	1.200.336.162	(4.505.286.386)	-	62.065.488
	91.597.428.818	229.804.044.555	(205.743.889.851)	(13.204.967)	115.644.378.555

(*) Ngày 29 tháng 11 năm 2023, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành Công ty, dựa trên ước tính tốt nhất tại thời điểm này, đã trích lập bổ sung một khoản dự phòng liên quan đến nghĩa vụ tiền thuế phải nộp. Chi tiết số dự thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty ước tính số thuế tối thiểu toàn cầu phải nộp cho năm tài chính 2025 số tiền là 33.012.000.000 đồng.
- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty ước tính số thuế tối thiểu toàn cầu phải nộp cho kỳ hoạt động 06 tháng đầu năm 2026 là 23.600.000.000 đồng.

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lương	50.031.175.303	53.162.393.839
Thưởng	141.099.056.345	186.797.860.031
Các khoản phải trả khác	3.775.999.516	21.989.237.309
	194.906.231.164	261.949.491.179

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí thuê đất (*)	32.560.698.985	32.560.698.985
Chiết khấu thanh toán	2.845.673.562	5.439.437.013
Chi phí tái chế, xử lý bao bì (**)	935.040.902	4.000.000.000
Chi phí phải trả khác	36.040.351.011	28.921.470.572
	72.381.764.460	70.921.606.570

(*) Chi phí thuê đất thể hiện nghĩa vụ tiền thuê đất liên quan đến dự án đầu tư mở rộng nhà máy dược phẩm và nhà máy in bao bì DHG mà Công ty đã được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hậu Giang bàn giao. Nghĩa vụ tiền thuê đất được ước tính dựa trên cơ sở giá thuê đất và các ưu đãi tiền thuê đất được hưởng theo Thông báo nộp tiền thuê đất Số 3571/TB-CTHAG ngày 26 tháng 12 năm 2022 của Cục thuế tỉnh Hậu Giang. Vào ngày 11 tháng 12 năm 2024, Công ty đã nhận được Thông báo Số 631/TB-CTHAG của Cục thuế Tỉnh Hậu Giang về việc hủy các thông báo nộp tiền thuê đất đã nêu trên. Tuy nhiên, trên cơ sở thận trọng, Công ty vẫn ghi nhận khoản tiền thuê đất này cho đến khi nhận được thông báo tiền thuê đất chính thức từ cơ quan quản lý nhà nước.

(**) Chi phí tái chế, xử lý bao bì được trích trước dựa theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

24. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn thể hiện doanh thu chờ phân bổ từ chương trình khách hàng truyền thống, như trình bày tại Thuyết minh số 4.

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và chi hoạt động cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên	Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị	Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	1.611.477.141	10.059.943.891	7.231.884.445	18.903.305.477
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 28)	25.570.623.227	-	-	25.570.623.227
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(94.969.866)	(94.969.866)
Sử dụng quỹ	(12.877.827.832)	(268.042.599)	-	(13.145.870.431)
Số cuối kỳ	14.304.272.536	9.791.901.292	7.136.914.579	31.233.088.407

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng hoàn trả mặt bằng VND	Dự phòng trợ cấp thời việc VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	81.461.177.581	28.672.936.835	110.134.114.416
Trích dự phòng bổ sung trong kỳ	2.218.706.286	1.239.744.872	3.458.451.158
Sử dụng dự phòng đã trích lập	-	(1.056.253.083)	(1.056.253.083)
Số dư cuối kỳ	83.679.883.867	28.856.428.624	112.536.312.491

Trong đó:

Ngắn hạn	40.196.395.350
Dài hạn	72.339.917.141

27. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 05/2022/TTLT-BKHCN-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ và thông tư 67/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài Chính, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định VND
Số dư đầu kỳ	729.077.575
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(452.088.765)
Số dư cuối kỳ	276.988.810

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.307.460.710.000	6.778.948.000	2.458.122.657.972	322.392.781.997	4.094.755.097.969
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	852.354.107.582	852.354.107.582
Chia cổ tức đợt 2 năm 2024	-	-	-	(784.476.426.000)	(784.476.426.000)
Chuyển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	(1.100.000.000.000)	1.100.000.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(23.367.603.599)	(23.367.603.599)
Trích quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư đầu kỳ này	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.358.122.657.972	1.464.902.859.980	4.137.265.175.952
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	614.344.840.477	614.344.840.477
Chia cổ tức năm 2025	-	-	-	(1.307.460.710.000)	(1.307.460.710.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(25.570.623.227)	(25.570.623.227)
Số dư cuối kỳ này	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.358.122.657.972	746.216.367.230	3.418.578.683.202

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.307.460.710.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	VND	Số cổ phiếu	Số đầu kỳ	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071			1.307.460.710.000	130.746.071		1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071			1.307.460.710.000	130.746.071		1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.



Với cơ cấu cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đang không đáp ứng điều kiện là công ty đại chúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 do chưa đạt tỷ lệ tối thiểu 10% cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ. Theo đó, Công ty có khả năng phải thực hiện thủ tục hủy tư cách công ty đại chúng theo quy định. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đang tiếp tục trao đổi với hai cổ đông lớn Taisho và SCIC để có phương án và giải pháp phù hợp.

Cổ tức

Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2026/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 21 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm 2025 ở mức 100%, tương ứng với số tiền là 1.307.460.710.000 đồng. Chi tiết được trình bày trong Thuyết minh số 20.

Phân phối quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2026/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 21 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2025 ở mức 3%, tương ứng với số tiền là 25.570.623.227 đồng.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô la Mỹ ("USD")	1.299.611	883.178
Euro ("EUR")	4.682	2.851
Yên ("JPY")	275.944	276.670

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	17.300.208.475	17.429.208.475

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh được phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe và lĩnh vực kinh doanh khác.

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu thuần		
Dược phẩm	2.115.243.594.967	1.998.195.056.755
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	237.313.141.173	186.552.794.065
Khác	208.693.918.373	194.033.940.181
	2.561.250.654.513	2.378.781.791.001
Giá vốn hàng bán		
Dược phẩm	(959.282.641.551)	(947.296.324.325)
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	(127.573.376.117)	(108.954.725.731)
Khác	(166.367.258.875)	(169.918.253.559)
	(1.253.223.276.543)	(1.226.169.303.615)
Lợi nhuận gộp		
Dược phẩm	1.155.960.953.416	1.050.898.732.430
Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	109.739.765.056	77.598.068.334
Khác	42.326.659.498	24.115.686.622
	1.308.027.377.970	1.152.612.487.386

Báo cáo theo lĩnh vực địa lý

Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, với hoạt động sản xuất và đối tượng khách hàng chủ yếu ở Việt Nam, do đó không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế đáng kể theo lĩnh vực địa lý cần phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

31. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	2.665.577.134.819	2.571.351.559.326
Doanh thu bán hàng hóa	212.760.299.020	192.545.293.697
Doanh thu khác	2.095.338.942	2.131.936.255
	2.880.432.772.781	2.766.028.789.278
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	313.681.886.719	386.407.125.705
Hàng bán bị trả lại	5.500.231.549	839.872.572
	319.182.118.268	387.246.998.277
Doanh thu thuần		
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.354.053.696.340	2.186.207.898.020
Doanh thu bán hàng hóa	205.101.619.231	190.441.956.726
Doanh thu khác	2.095.338.942	2.131.936.255
	2.561.250.654.513	2.378.781.791.001

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.082.084.230.914	1.057.257.779.557
Giá vốn của hàng hóa đã bán	165.353.169.672	168.880.704.268
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.785.875.957	30.819.790
	1.253.223.276.543	1.226.169.303.615

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.029.002.572.929	1.019.825.089.787
Chi phí nhân viên	554.767.198.975	519.979.917.865
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.246.037.201	59.006.711.415
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.376.671.040	161.467.539.033
Chi phí khác bằng tiền	138.321.470.836	135.094.363.328
Biến động số dư hàng tồn kho	(54.463.756.567)	(48.959.650.926)
Chuyển khác	(2.709.647.239)	(6.879.746.155)
	1.886.540.547.175	1.839.534.224.347

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	54.465.481.169	63.557.708.565
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.256.973.233	4.604.024.754
	59.722.454.402	68.161.733.319

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thanh toán	17.854.966.269	21.779.136.012
Lãi tiền vay	-	12.697.085.263
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.637.101.647	8.362.886.275
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	280.000.000	(192.500.000)
Hoàn nhập dự phòng cho vay tín dụng	(11.640.000)	-
Chi phí tài chính khác	54.359.682	54.359.682
	22.814.787.598	42.700.967.232

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	256.397.286.731	253.315.677.460
- Chi phí quảng cáo	21.021.510.195	48.775.282.719
- Các chi phí khác	176.029.764.398	154.559.574.588
	453.448.561.324	456.650.534.767
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	111.737.162.957	94.559.351.379
- Các chi phí khác	68.131.546.351	62.155.034.586
	179.868.709.308	156.714.385.965

37. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền bồi thường	-	7.915.963.240
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	156.174.545
Thu nhập từ dịch vụ nghiên cứu	83.998.264	-
Thu nhập nhận hỗ trợ từ Taisho	404.884.895	54.778.750
Khác	1.019.321.149	1.299.143.514
	1.508.204.308	9.426.060.049

38. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khấu hao	338.974.163	399.666.258
Giá trị còn lại tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	89.300.000	-
Chi phí hỗ trợ hộ cá nhân kinh doanh	18.387.655	7.060.752.360
Truy thu và phạt thuế	5.760.140.669	-
Các khoản khác	1.403.860.106	1.134.206.689
	7.610.662.593	8.594.625.307

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	64.466.160.245	52.738.004.730
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu	23.600.000.000	10.000.000.000
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(198.877.814)	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	3.835.859.597	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	91.703.142.028	62.738.004.730

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	705.515.315.857	565.539.767.483
Thuế suất	20%	20%
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	141.103.063.171	113.107.953.497
Điều chỉnh cho		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.502.401.584	6.106.621.895
Chênh lệch tạm thời	836.853.349	403.893.293
Ưu đãi thuế	(80.976.157.859)	(66.880.463.955)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	64.466.160.245	52.738.004.730

Thuế suất áp dụng

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG (“Dược phẩm DHG”) và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 (“In Bao bì DHG 1”) được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.
- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm 2015. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2015 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2019.

Theo Công văn số 5610/TCT-CS ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Tổng cục thuế, các ưu đãi thuế trên vẫn được áp dụng cho Công ty sau khi sáp nhập.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập còn lại. Các khoản thu nhập còn lại chịu mức thuế suất phổ thông là 20%.

Biến động thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(536.439.615)	(336.724.193)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	3.772.967	3.772.967
	(532.666.648)	(332.951.226)

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	614.344.840.477	503.134.713.979
Số trích các quỹ (*)	(18.430.345.214)	(15.094.041.419)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	595.914.495.263	488.040.672.560
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	130.746.071	130.746.071
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.558	3.733

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 001/2026/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 21 tháng 4 năm 2026 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3%.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 căn cứ vào số quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị thực tế được phân phối từ lợi nhuận năm 2025.

Chi tiết trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu như sau:

	Số đã báo cáo	Thay đổi	Số sau trình bày lại
	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	503.134.713.979	-	503.134.713.979
Số trích các quỹ (**)	(16.094.041.419)	1.000.000.000	(15.094.041.419)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	487.040.672.560	1.000.000.000	488.040.672.560
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	130.746.071	130.746.071	130.746.071
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.725	8	3.733

(**) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại theo số thực tế được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 001/2026/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 21 tháng 4 năm 2026.

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

41. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	31.310.261.167	25.496.958.563
Trên 1 năm đến 5 năm	94.876.435.309	80.757.784.831
Trên 5 năm	160.914.408.695	91.852.037.896
	287.101.105.171	198.106.781.290

b. Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	43.825.252.367	41.163.401.129
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	34.722.996.812	1.866.781.144
	78.548.249.179	43.030.182.273

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký đầu tư ("GCNĐKĐT") số 3753423003, chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 27 tháng 02 năm 2026, Công ty đã được phê duyệt tăng vốn đầu tư đăng ký cho dự án "Nhà máy Dược phẩm" từ 725 tỷ đồng lên 1.175 tỷ đồng và điều chỉnh quy mô và thời gian thực hiện dự án "Nhà máy Dược phẩm" và dự án "Đầu tư mở rộng Nhà máy Dược phẩm và Nhà máy in Bao bì DHG".

Chi tiết tiến độ các hạng mục cam kết thực hiện theo Giấy Chứng nhận Đăng ký đầu tư như sau:

Dự án	Thời gian dự kiến đi vào hoạt động theo GCNĐKĐT	Tình hình thực hiện
Giai đoạn 4 - Dự án Nhà máy Dược phẩm		
- Nhà kho thành phẩm số 2	8/2027	Dự án đang được triển khai xây dựng với tổng mức đầu tư là 51.924.718.588 đồng (đã bao gồm thuế GTGT), dự kiến hoàn thành vào tháng 9 năm 2026.
- Hệ thống phụ trợ	3/2029	Chưa triển khai.
- Nhà xưởng Non betalactam	12/2029	Chưa triển khai.
- Khu NEW QC & RD	9/2030	Chưa triển khai.
Giai đoạn 2 - Dự án "Đầu tư mở rộng Nhà máy Dược phẩm và Nhà máy in Bao bì DHG"	2026	Dự án đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt chủ trương đầu tư với giá trị 440 tỷ đồng theo quyết định số 020/2020/QĐ.HĐQT ngày 14 tháng 7 năm 2020, dự kiến thực hiện sau khi hoàn thành Giai đoạn 1. Tuy nhiên, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan nhằm tháo gỡ các vướng mắc và hoàn tất các thủ tục cần thiết để tiếp tục triển khai dự án. Do đó, Ban Điều hành dự kiến sẽ thực hiện các thủ tục cần thiết để đề nghị gia hạn thời gian thực hiện dự án nhằm đảm bảo có đủ thời gian xử lý các vấn đề còn tồn đọng trước khi tiếp tục các hoạt động đầu tư và xây dựng.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Taisho Pharmaceutical Co., Ltd ("Taisho")
 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")
 Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd
 Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd
 Taisho Pharmaceutical (Philippines), Inc
 Taisho Pharmaceutical (Taiwan) Co., Ltd
 Công ty TNHH Taisho Việt Nam
 Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
 Công ty liên quan của Taisho
 Công ty liên quan của Taisho
 Công ty liên quan của Taisho
 Công ty liên quan của Taisho
 Công ty liên quan của Taisho
 Công ty liên quan của SCIC



Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng		
Taisho Pharmaceutical (Philippines), Inc	9.811.146.709	2.297.174.958
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	4.726.188.000	-
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	434.729.916	1.034.412.005
	14.972.064.625	3.331.586.963
Mua hàng		
Taisho Pharmaceutical Co., Ltd	46.159.041.066	20.012.887.708
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	-	1.631.790.000
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	-	19.976.299
	46.159.041.066	21.664.654.007
Nhận hỗ trợ		
Taisho Pharmaceutical Co., Ltd	404.884.895	54.778.750
Xuất tặng/khuyến mại		
Taisho Pharmaceutical (Philippines), Inc	3.148.450	19.921.672
Taisho Pharmaceutical (Thailand) Co., Ltd	4.693.632	430.803
Taisho Pharmaceutical (Taiwan) Co., Ltd	2.613.566	-
	10.455.648	20.352.475
Chi trả cổ tức		
SCIC	283.131.185.000	566.262.370.000
Taisho Pharmaceutical Co., Ltd	333.485.260.000	666.970.520.000
	616.616.445.000	1.233.232.890.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành đã chỉ trong kỳ như sau:

Tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Toshiyuki Ishii	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 21 tháng 4 năm 2026) kiêm Tổng Giám đốc (đến ngày 01 tháng 01 năm 2026)	-	2.783.091.431
Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	450.000.000	450.000.000
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	405.000.000	405.000.000
Ông Jun Kuroda	Thành viên Hội đồng Quản trị	360.000.000	360.000.000
Ông Trương Anh Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	360.000.000	360.000.000
Ông Maki Kamijo	Thành viên Hội đồng Quản trị	315.000.000	315.000.000
Bà Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị	315.000.000	78.076.923
Bà Sawa Sawada	Thành viên Hội đồng Quản trị (từ ngày 21 tháng 4 năm 2026)	82.115.385	-
Ông Toshifumi Kojima	Quyền Tổng giám đốc	1.285.434.436	-
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc	2.290.724.750	2.985.074.429
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc	1.838.644.850	1.447.771.286
Ông Osamu Fujimori	Phó Tổng Giám đốc	1.908.579.000	895.473.087
Ông Nguyễn Ngọc Chương	Giám đốc Sản xuất	1.222.116.100	816.652.411
Ông Tạ Thanh Hùng	Giám đốc Công nghệ thông tin	1.270.422.822	-
		12.103.037.343	10.896.139.567

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	-	306.291.315
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Domesco	4.816.337.400	-
Taisho Pharmaceuticals (Philippines), Inc	4.488.468.559	7.106.370.004
	9.304.805.959	7.412.661.319
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Taisho Việt Nam	-	1.404.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Taisho Pharmaceutical Co., Ltd	29.747.855.451	9.966.094.632
Khách hàng trả tiền trước		
Taisho Pharmaceutical Co., Ltd	2.702.442.324	1.922.611.856
Phải trả cổ tức		
SCIC	283.131.185.000	-
Taisho Pharmaceutical Co., Ltd	333.485.260.000	-
	616.616.445.000	-

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	25.570.623.227	25.367.603.599
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	21.019.736.057	42.910.568.050
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	1.100.000.000.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí chờ phân bổ và công cụ dụng cụ	2.756.880.814	5.598.527.156
Lãi vay dự trả	-	504.429.950
Lãi tiền gửi dự thu	32.918.136.980	44.511.241.097
	82.265.377.078	1.218.892.369.852

b. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay theo kế ước thông thường không quá 3 tháng	-	133.141.033.625
Vay theo kế ước thông thường trên 3 tháng	-	1.352.569.329.050
	-	1.485.710.362.675

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay theo kế ước thông thường không quá 3 tháng	-	133.141.033.625
Vay theo kế ước thông thường trên 3 tháng	-	1.074.913.916.414
	-	1.208.054.950.039

d. Các khoản khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ứng trước để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	25.332.004.575	2.364.202.587
Phải trả để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	1.146.194.060	7.807.751.224

44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.


Trần Ngọc Hiền
Người lập


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Toshifumi Kojima
Quyền Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026